

Cumulative Statistics

팀별 누적 통계

As of 28 SEP 2014

TPE - Chinese Taipei

BATTING AND FIELDING

No	Player	BA	GP	AB	R	H	2B	3B	HR	RBI	SLG%	OB%	SO	BB	IBB	SH	SF	HP	SB	CS	Pos	GP	IP	PO	A	E	FLD%	DP
29	CHEN CH	.235	5	17	4	4	1	-	-	2	.294	.300	5	2	-	-	1	-	-	1	1B	5	39.2	41	3	-	1.000	3
17	CHEN KY	.000	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P	3	10.0	1	-	-	1.000	-
10	CHEN PC	.471	5	17	6	8	1	2	-	5	.765	.500	5	2	-	-	2	1	-	-	CF	5	38.2	5	-	-	1.000	-
19	CHENG KW	.000	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P	3	9.1	-	-	-	-	-
11	CHIANG CH	.389	5	18	7	7	2	-	1	4	.667	.450	1	2	-	-	-	-	-	-	LF	5	39.2	8	-	1	.889	-
71	CHIANG SC	.000	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P	1	1.0	1	1	-	1.000	1
27	CHU LJ	.357	5	14	2	5	1	-	-	4	.429	.333	4	-	-	-	1	-	-	-	PH	1	-	-	-	-	-	-
																					C	1	1.0	1	-	-	1.000	-
																					DH	4	-	-	-	-	-	-
7	HSIAO PT	.333	3	3	-	1	-	-	-	-	.333	.333	1	-	-	-	-	-	-	-	PH	3	-	-	-	-	-	-
																					2B	2	5.0	1	1	-	1.000	-
																					SS	1	0.2	-	-	-	-	-
18	HU CW	.000	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P	1	2.1	-	-	-	-	-
47	JHANG JD	.500	3	8	3	4	-	-	-	1	.500	.556	-	-	-	-	-	1	-	-	DH	1	-	-	-	-	-	-
																					C	2	7.2	13	-	-	1.000	-
																					PH	1	-	-	-	-	-	-
75	KUO CL	.000	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P	2	8.2	1	3	-	1.000	-
21	KUO YW	.267	5	15	2	4	-	-	1	5	.467	.333	2	1	-	-	1	1	-	-	2B	5	34.2	3	8	-	1.000	1
98	LIN H	.313	5	16	4	5	-	-	-	5	.313	.350	2	2	-	1	2	-	-	-	3B	5	36.2	4	8	-	1.000	-
20	LIN KS	.111	4	9	2	1	-	-	-	2	.111	.250	-	2	-	-	1	-	-	-	C	4	31.0	29	3	-	1.000	-
4	LIN KW	.000	3	3	1	-	-	-	-	-	-	.250	1	1	-	-	-	-	-	-	PH	3	-	-	-	-	-	-
																					RF	2	5.0	-	1	-	1.000	-
15	LIN YH	.000	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P	2	2.2	-	-	-	-	-
49	LO CJ	.000	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P	2	1.0	1	-	-	1.000	-
44	LO KH	.000	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P	2	3.0	-	1	-	1.000	-
32	PAN CF	.231	5	13	2	3	-	2	-	4	.538	.286	5	1	-	1	-	-	1	-	SS	5	37.2	6	13	2	.905	2
43	SUNG CH	.000	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P	3	1.2	-	-	-	-	-
9	WANG PR	.429	5	14	5	6	2	-	-	3	.571	.500	3	1	-	-	-	1	-	-	RF	5	34.2	4	-	-	1.000	-
22	WANG YL	.000	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	P	1	-	-	-	-	-	-
1	YANG HH	.500	2	2	-	1	-	-	-	-	.500	.500	-	-	-	-	-	-	-	-	PH	2	-	-	-	-	-	-
																					SS	1	-	-	-	-	-	-
																					3B	1	3.0	-	1	-	1.000	-
2	YU MH	.000	2	1	-	-	-	-	-	-	-	.500	-	1	-	-	-	-	-	-	PH	2	-	-	-	-	-	-
																					CF	1	1.0	-	-	-	-	-
																					SS	1	1.0	-	-	-	-	-
	Totals:	.327	5	150	38	49	7	4	2	35	.467	.384	29	15	0	2	8	4	1	1		5	39.2	119	43	3	.982	3

GDP: CHEN CH (1); KUO YW (1); LIN KS (1)



Cumulative Statistics

팀별 누적 통계

As of 28 SEP 2014

NOTE

Team GP, DP and IP are not the sum of player participation

LEGEND

1B	First base	2B	Doubles/second base	3B	Triple/third base	A	Assists
AB	At bats	BA	Batting average	BB	Bases on balls	C	Catcher
CF	Center field	CS	Caught stealing	DH	Designated hitter	DP	Double plays
E	Errors	FLD%	Fielding average	GDP	Grounded into double play	GP	Games played
H	Hits	HP	Hit by pitch	HR	Home runs	IBB	Intentional bases on balls
IP	Innings played	LF	Left field	No	Uniform number	OB%	On base percentage
P	Pitcher	PH	Pinch hitter	PO	Put outs	Pos	Fielding position
R	Runs	RBI	Runs batted in	RF	Right Field	SB	Stolen bases
SF	Sacrifice flies	SH	Sacrifice hits	SLG%	Slugging percentage	SO	Strike outs
SS	Shortstop						

Timing and Results provided by Tissot



Cumulative Statistics

팀별 누적 통계

As of 28 SEP 2014

TPE - Chinese Taipei

PITCHING

No	Player	L/R	W	L	S	ERA	GP	GS	CG	Sho	IP	H	R	ER	HR	BB	IBB	SO	HP	SH	SF	WP	BK
17	CHEN KY	L	-	1	-	1.80	3	1	-	-	10.0	6	2	2	-	-	-	13	-	-	-	-	-
19	CHENG KW	R	1	-	-	3.00	3	-	-	-	9.1	6	5	3	2	1	-	3	3	-	1	1	-
71	CHIANG SC	R	-	-	-	0.00	1	-	-	-	1.0	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	HU CW	R	-	-	-	9.00	1	1	-	-	2.1	3	3	2	-	4	-	2	1	-	-	-	-
75	KUO CL	R	-	-	-	2.00	2	2	-	1	8.2	6	3	2	-	3	-	10	-	1	-	-	-
15	LIN YH	L	-	-	-	0.00	2	-	-	1	2.2	1	-	-	-	2	-	5	1	1	-	1	-
49	LO CJ	R	-	-	-	18.00	2	-	-	-	1.0	2	3	2	-	1	-	-	1	-	-	-	-
44	LO KH	R	1	-	-	0.00	2	-	-	-	3.0	1	-	-	-	-	-	6	-	-	-	-	-
43	SUNG CH	R	1	-	-	4.50	3	-	-	-	1.2	3	-	1	-	1	-	2	-	-	-	-	-
22	WANG YL	R	-	1	-	0.00	1	1	-	-	-	4	5	4	1	-	-	-	-	-	-	-	-
Totals:			3	2	0	3.63	5	5	0	2	39.2	33	21	16	3	12	0	41	6	2	1	2	0

CATCHING

No	Player	GP	IP	PB	SB	CS
27	CHU LJ	1	1.0	-	-	-
47	JHANG JD	2	7.2	-	1	-
20	LIN KS	4	31.0	-	3	-
Totals:		5	39.2	0	4	0

NOTE

Team ER may not be the sum of player participation

LEGEND

BB Bases on balls	BK Balks	CG Complete games	CS Caught stealing
ER Earned runs allowed	ERA Earned run average	GP Games pitched/played	GS Games started
H Hits allowed	HP Hit by pitch	HR Home runs allowed	IBB Intentional bases on balls
IP Innings pitched/played	L Losses	L/R Left or right handed	No Uniform number
PB Passed balls	R Runs allowed	S Saves	SB Stolen bases allowed
SF Sacrifice flies allowed	SH Sacrifice hits allowed	Sho Shutouts	SO Strike outs
W Wins	WP Wild pitched		

Timing and Results provided by Tissot